



QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và
Kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch
sử dụng đất huyện Vạn Ninh**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KHÁNH HÒA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính phủ và
Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ Luật đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy
hoạch ngày 15 tháng 6 năm 2018;*

*Căn cứ Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16 tháng 8 năm 2019
của Ủy ban Thường vụ Quốc hội giải thích một số điều của Luật Quy hoạch;*

*Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của
Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;*

*Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của
Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật
Đất đai;*

*Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT, ngày 12/4/2021 của Bộ Tài
nguyên và Môi trường Quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế
hoạch sử dụng đất;*

*Căn cứ Quyết định 318/QĐ-TTg ngày 29/3/2023 của Thủ tướng Chính
phủ về phê duyệt quy hoạch tỉnh Khánh Hòa thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn
2050;*

*Căn cứ Quyết định số 57/QĐ-UBND ngày 07/01/2022 của UBND tỉnh
Khánh Hòa về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế
hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất huyện Vạn Ninh, tỉnh
Khánh Hòa;*

*Căn cứ Thông báo số 30/TB-HĐTĐ ngày 26/01/2024 của Hội đồng thẩm
định Điều chỉnh Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất về Kết quả thẩm định Điều*

chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất huyện Vạn Ninh, tỉnh Khánh Hòa;

Theo đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Vạn Ninh tại Tờ trình số 26/TTr-UBND ngày 05/3/2024 về việc phê duyệt Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất huyện Vạn Ninh và Tờ trình số 81/TTr-STNMT ngày 06/3/2024 của Sở Tài nguyên và Môi trường về việc phê duyệt Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất huyện Vạn Ninh,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Vạn Ninh, với các nội dung sau:

1. Nội dung phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Vạn Ninh.

1.1. Diện tích, cơ cấu các loại đất (Biểu 01 kèm theo).

1.2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất (Biểu 02 kèm theo).

1.3. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích (Biểu 03 kèm theo).

2. Vị trí, diện tích các khu vực đất chuyển mục đích sử dụng được xác định theo bản đồ Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 tỷ lệ 1/25.000, Báo cáo thuyết minh tổng hợp Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất huyện Vạn Ninh.

Điều 2. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất huyện Vạn Ninh (năm 2024) với các chỉ tiêu chủ yếu sau:

1. Phân bổ diện tích các loại đất trong năm kế hoạch (Biểu 04 kèm theo).

2. Kế hoạch thu hồi đất (Biểu 05 kèm theo).

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất (Biểu 06 kèm theo).

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng (Biểu 07 kèm theo).

Điều 3. Căn cứ vào Điều 1 và Điều 2 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Vạn Ninh có trách nhiệm:

1. Công bố công khai điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.

2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng Điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt.

3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện Điều chỉnh quy hoạch và kế hoạch sử dụng đất.

4. Ủy ban nhân dân huyện Vạn Ninh chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật và cơ quan thanh tra, kiểm tra về tính chính xác các nội dung, thông tin, số liệu, tài liệu, hệ thống bản đồ, cơ sở dữ liệu trong hồ sơ Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất huyện Vạn Ninh; các phụ lục được ban hành kèm theo Quyết định này.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Tư pháp, Xây dựng, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Giáo dục và Đào tạo, Y tế, Giao thông vận tải, Công Thương, Thông tin và Truyền thông, Văn hóa và Thể thao, Du lịch, Lao động - Thương binh và Xã hội; Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh; Bộ Chỉ huy Bộ đội biên phòng tỉnh; Công an tỉnh; Trưởng ban Quản lý Khu kinh tế Vân Phong; Giám đốc Ban Quản lý dự án Phát triển tỉnh; Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình Giao thông tỉnh; Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Thủ trưởng các cơ quan có liên quan và Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Vạn Ninh chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 4;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Ban pháp chế HĐND tỉnh;
- Trung tâm Công báo tỉnh;
- Lưu VT, CN, KN, TV, SV, ThN.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Trần Hòa Nam

Biểu 01

DIỆN TÍCH, CƠ CẤU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 CỦA HUYỆN VẠN NINH, TỈNH KHÁNH HÒA

(Kèm theo Quyết định số 301/QĐ-UBND ngày 14 tháng 3 năm 2024 của UBND tỉnh Khánh Hòa)

Đơn vị tính: ha

Số TT	Chi tiêu	Hiện trạng 2022			Điều chỉnh quy hoạch đến 2030			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	QH2030 (Theo QĐ57/QĐ-UBND)	Diện tích quy hoạch tỉnh (Theo QĐ318/QĐ-TTg)	Cấp huyện xác định, XD bổ sung	Tổng số	
							Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(6)+(7)	(9)
I	Loại đất							
1	Đất nông nghiệp	46.085,76	82,00	41.064,73	42.052	-	42.051,90	74,82
	Trong đó:							
1.1	Đất trồng lúa	4.584,90	8,16	3.558,42	3.635	-	3.635,00	6,47
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	2.828,22	5,03	2.269,16	2.296	-	2.296,00	4,09
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	1.727,66	3,07	1.082,70		777,04	777,04	1,38
1.3	Đất trồng cây lâu năm	1.983,52	3,53	2.171,03	761	494,00	1.255,00	2,23
1.4	Đất rừng phòng hộ	14.657,80	26,08	14.747,95	15.243	89,70	15.332,70	27,28
1.5	Đất rừng sản xuất	21.705,66	38,62	18.338,20	20.454	-	20.454,00	36,39
	- Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	4.373,93	7,78	4.044,36	11.707	-	11.707,00	20,83
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	1.279,13	2,28	679,20		400,76	400,76	0,71
1.7	Đất làm muối	59,05	0,11	34,91		32,29	32,29	
1.8	Đất nông nghiệp khác	88,04	0,16	452,32		165,13	165,13	0,29
2	Đất phi nông nghiệp	4.639,95	8,26	15.815,24	14.051	-	14.051,00	25,00
	Trong đó:							
2.1	Đất quốc phòng	152,90	0,27	796,51	106	-	106,00	0,19
2.2	Đất an ninh	1,23	-	13,15	13	-	13,00	0,02
2.3	Đất khu công nghiệp			1.010,00	242	0,90	242,90	
2.4	Đất cụm công nghiệp	0,63	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	388,36	0,69	4.313,11	3.497	644,70	4.141,70	7,37
2.6	Đất cơ sở SX phi nông nghiệp	270,25	0,48	360,17	410	-83,28	326,72	0,58
2.7	Đất cho hoạt động khoáng sản	8,69	0,02	69,06	136	141,15	277,15	0,49
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	318,87	0,57	1.026,57		453,71	453,71	0,81
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	2.123,92	3,78	5.022,61	2.797	2.297,22	5.094,22	9,06
	Trong đó:							
-	Đất giao thông	1.396,83	2,49	3.122,74	1.895	1.308,61	3.203,61	5,70
-	Đất thủy lợi	285,52	0,51	857,89	545	212,15	757,15	1,35
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	2,57	-	287,57	8	40,96	48,96	0,09
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	6,80	0,01	14,20	12	14,33	26,33	0,05
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	57,62	0,10	81,72	88	29,02	117,02	0,21
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	17,02	0,03	29,74	43	214,73	257,73	0,46
-	Đất công trình năng lượng	124,48	0,22	307,10	190	45,38	235,38	0,42
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	0,99	-	1,23	2	0,12	2,12	0,00
-	Đất kho dự trữ quốc gia							
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	0,07	-	0,06		0,07	0,07	0,00
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	6,07	0,01	42,60	26	35,05	61,05	0,11
-	Đất cơ sở tôn giáo	63,94	0,11	41,34	65	-30,28	34,72	0,06
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	155,00	0,28	177,08	211	-33,80	177,20	0,32
-	Đất cơ sở nghiên cứu khoa học					162,30	162,30	
-	Đất cơ sở dịch vụ về xã hội	0,66	-	1,54		1,35	1,35	0,00
-	Đất chợ	6,35	0,01	10,84		9,25	9,25	0,02
2.10	Đất danh lam thắng cảnh			210,90	210	-195,61	14,39	
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	5,18	0,01	5,47	17	-	17,00	0,03
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	5,28	0,01	380,45	610	244,67	854,67	1,52
2.13	Đất ở tại nông thôn	637,62	1,13	461,03	486	-136,83	349,17	0,62
2.14	Đất ở tại đô thị	94,60	0,17	1.753,19	2.909	-1.113,58	1.795,42	3,19
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	5,86	0,01	13,33	34	-	34,00	0,06
2.16	Đất XD trụ sở của tổ chức sự nghiệp	7,28	0,01	6,65	7	-	7,00	0,01
2.17	Đất tín ngưỡng	8,54	0,02	8,02		7,43	7,43	0,01
2.18	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	340,00	0,60	288,10		243,32	243,32	0,43
2.19	Đất có mặt nước chuyên dùng	260,74	0,46	74,53		67,22	67,22	0,12
2.20	Đất phi nông nghiệp khác	4,80	0,01	2,59		3,66	3,66	0,01
3	Đất chưa sử dụng	5.476,19	9,74	341,94	99	-	99,00	0,18

Biểu 02

DIỆN TÍCH ĐẤT CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT TRONG KỲ ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH CỦA HUYỆN VẠN NINH, TỈNH KHÁNH HÒA

(Kèm theo Quyết định số 301/QĐ-UBND ngày 11 tháng 3 năm 2024 của UBND tỉnh Khánh Hòa)

Đơn vị tính: ha

TT	Chi tiêu	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính												
				Thị trấn Vạn Giã	Xã Đại Lãnh	Xã Vạn Bình	Xã Vạn Hưng	Xã Vạn Khánh	Xã Vạn Long	Xã Vạn Lương	Xã Vạn Phú	Xã Vạn Phước	Xã Vạn Thạnh	Xã Vạn Thắng	Xã Vạn Thọ	Xã Xuân Sơn
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(17)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	7.026,94	51,90	86,07	156,40	1.110,02	768,35	154,48	155,81	512,84	408,45	2.346,50	708,69	345,62	221,83
	<i>Trong đó:</i>															
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	962,41	3,23		25,29	28,69	260,29	78,43	30,73	65,23	211,94		210,16	24,63	23,81
	<i>Tr. đó: đất chuyển lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>681,64</i>			<i>13,40</i>	<i>17,37</i>	<i>152,86</i>	<i>77,17</i>	<i>18,70</i>	<i>61,05</i>	<i>199,32</i>		<i>117,15</i>	<i>24,63</i>	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	863,17	0,44	11,96	20,06	141,07	124,05	0,98	38,16	59,63	33,59	172,06	169,85	44,10	47,22
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	1.006,23	35,49	34,31	27,98	148,46	121,73	28,83	59,16	111,28	58,08	133,50	147,87	73,07	26,48
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	1,95		0,14				0,10	1,71						
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	3.125,07		38,94	51,67	587,99	40,47	0,10	14,55	159,43	31,41	1.973,03	25,73	78,27	123,49
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>														
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	878,18	12,73	0,73	1,81	171,38	214,66	46,05	7,36	2,72	73,41	67,91	154,34	124,26	0,82
1.7	Đất làm muối	LMU/PNN	26,76				21,09	5,67								
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	14,75			0,17	11,35	0,21		0,33	1,92	0,03		0,74		
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp															
	<i>Trong đó:</i>															
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	1,08				0,04		0,13	0,91						
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP														
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS														
2.4	Đất trồng lúa nước chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU														
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS														
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU														
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR ^(a)														
2.8	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp	RSX/NKR	492,10		3,40		227,91			112,76	73,07		0,99		0,20	73,77
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	104,05	1,78	0,58	1,56	6,55	23,02	7,62	2,09	2,45	10,82	18,62	18,84	9,45	0,67

Ghi chú: - (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác

- PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở

Biểu 04

PHÂN BỐ DIỆN TÍCH CÁC LOẠI ĐẤT TRONG NĂM KẾ HOẠCH (NĂM 2024) HUYỆN VẠN NINH - TỈNH KHÁNH HÒA
(Kèm theo Quyết định số 701/QĐ-UBND ngày 14 tháng 3 năm 2024 của UBND tỉnh Khánh Hòa)

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính												
				TT Vạn Giã	Xã Đại Lãnh	Xã Vạn Bình	Xã Vạn Hưng	Xã Vạn Khánh	Xã Vạn Long	Xã Vạn Lương	Xã Vạn Phú	Xã Vạn Phước	Xã Vạn Thạnh	Xã Vạn Thắng	Xã Vạn Thọ	Xã Xuân Sơn
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+(7)+(8)+(9)+(10)+(11)+(12)+(13)+(14)+(15)+(16)+(17)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN (1+2+3)		56.201,91	269,18	1.973,04	5.643,88	5.033,06	4.308,94	3.058,67	6.110,56	6.666,16	2.594,25	12.909,89	1.837,39	2.220,67	3.576,42
I	Loại đất															
1	Đất nông nghiệp	NNP	42.555,06	44,30	1.825,71	5.378,64	4.022,12	3.113,82	2.731,37	4.913,77	5.926,89	2.068,49	7.231,95	916,21	1.247,96	3.133,81
	<i>Trong đó:</i>															
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.866,82	1,06	-	653,31	301,97	236,96	154,46	768,70	958,23	158,85	-	257,61	78,85	296,82
	<i>Trong đó: đất chuyển trồng lúa nước</i>	LUC	2.350,52	-	-	249,92	194,32	150,44	153,77	468,05	901,81	101,10	-	93,65	37,45	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.375,15	0,50	13,96	53,14	401,35	100,47	0,94	229,24	123,45	40,24	105,39	45,65	41,65	219,17
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.663,92	34,29	38,94	112,39	271,10	104,38	50,74	188,59	253,26	67,38	68,48	188,86	136,64	150,87
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	14.657,55	-	207,75	2.899,15	3,78	1.402,47	1.860,54	3.366,99	3.507,75	536,23	-	-	-	872,90
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	20.106,99	0,59	1.565,91	1.655,02	2.556,39	1.211,43	621,87	338,90	1.075,86	1.229,41	6.998,22	364,71	896,45	1.592,24
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSM	4.373,93	0,59	-	1.454,94	-	1.087,38	621,97	9,98	603,65	0,92	-	-	594,50	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	747,00	7,86	1,16	4,08	382,68	54,16	42,60	17,89	6,41	36,35	59,86	57,74	94,37	1,81
1.8	Đất làm muối	LMU	49,05	-	-	-	45,57	3,48	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	88,57	-	-	1,55	79,27	0,47	0,22	3,46	1,94	0,03	-	1,64	-	-
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	9.612,40	220,48	140,47	263,49	998,71	1.154,57	318,69	359,84	272,92	524,05	3.650,53	919,48	382,49	406,68
	<i>Trong đó:</i>															
2.1	Đất quốc phòng	CQP	167,10	0,93	0,60	17,52	0,68	8,33	0,01	12,17	0,77	-	6,43	0,03	2,95	116,67
2.2	Đất an ninh	CAN	2,77	1,19	0,11	0,14	0,10	0,25	0,10	0,10	0,10	0,13	0,13	0,13	0,10	0,18
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	242,90	-	-	-	242,90	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	2.674,54	1,87	-	2,97	-	183,96	25,59	-	0,09	77,88	2.164,07	170,15	47,96	-
2.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	252,60	0,29	15,28	0,28	10,11	149,42	0,88	5,24	2,17	1,00	48,59	5,23	1,82	12,29
2.6	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS	77,27	-	-	-	11,64	22,23	-	6,71	-	7,72	-	-	-	28,97
2.7	Đất sản xuất VLXD, làm đồ gốm	SKX	386,15	-	1,29	0,76	142,85	77,22	-	12,63	-	0,00	25,94	57,51	-	67,95
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	3.234,33	82,87	73,59	110,54	490,21	384,65	116,04	215,06	163,56	207,89	763,23	338,52	205,47	82,70
	<i>Trong đó:</i>															
-	Đất giao thông	DGT	2.219,37	58,65	64,81	79,42	274,23	297,88	79,04	124,40	103,16	159,00	501,99	258,55	185,06	33,19
-	Đất thủy lợi	DTL	256,99	0,48	2,35	16,93	41,47	15,29	25,86	39,57	39,61	14,66	12,95	14,25	4,08	29,49
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	24,00	9,50	0,10	-	-	-	0,30	-	0,33	-	7,82	5,84	-	0,10
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	24,03	0,14	0,38	0,11	0,17	6,50	1,82	2,42	0,12	3,64	4,80	3,47	0,28	0,19
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	108,90	7,07	2,43	5,25	5,98	18,44	4,00	7,25	3,47	9,83	16,42	18,99	6,17	3,60
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	236,53	1,87	-	-	4,29	12,98	1,64	1,28	1,58	7,13	191,93	10,60	1,97	1,25
-	Đất công trình năng lượng	DNL	146,88	0,01	1,47	1,13	122,09	6,58	0,41	0,96	2,02	1,29	6,41	0,51	2,96	1,04
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	0,74	0,08	0,12	0,02	0,13	0,05	0,04	0,03	0,04	0,06	0,04	0,05	0,04	0,05
-	Đất kho dự trữ quốc gia	DKG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	0,07	-	-	-	-	-	-	-	-	0,07	-	-	-	-
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	6,07	-	-	-	-	3,08	-	-	-	-	-	2,99	-	-
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	63,15	3,24	0,07	1,82	28,90	1,54	0,20	10,32	1,41	5,90	2,33	3,13	0,75	3,53
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	131,22	1,19	1,42	5,03	11,84	22,08	2,52	28,24	11,47	5,71	8,22	19,79	3,73	10,00
-	Đất cơ sở dịch vụ về xã hội	DXH	0,66	0,06	-	-	-	-	-	0,32	0,29	-	-	-	-	-
-	Đất chợ	DCH	8,04	0,59	0,45	0,83	1,10	0,23	0,22	0,27	-	0,66	2,64	0,36	0,42	0,28
2.9	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	5,14	0,28	0,03	0,61	0,50	0,35	0,01	0,64	0,31	0,09	0,26	0,47	0,30	1,28
2.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	550,57	4,14	0,80	-	-	135,46	18,07	0,21	-	21,90	274,05	87,04	8,52	0,40
2.11	Đất ở tại nông thôn	ONT	693,35	-	40,29	56,02	62,83	47,82	38,21	74,25	64,93	38,44	31,41	150,72	57,84	32,58
2.12	Đất ở tại đô thị	OOT	765,12	102,00	-	-	-	137,30	38,43	-	-	114,46	272,94	59,65	40,34	-
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	11,20	1,28	0,16	0,16	0,33	0,48	0,28	0,07	0,19	0,54	6,53	0,54	0,44	0,20
2.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	7,16	3,79	0,17	-	0,57	-	0,12	1,58	0,08	-	-	-	0,66	0,19
2.15	Đất tín ngưỡng	TIN	8,15	0,42	0,28	0,49	0,27	0,31	0,60	0,87	0,49	0,52	2,23	0,93	0,24	0,51
2.16	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	289,91	20,34	7,38	73,64	24,43	6,48	21,93	28,64	28,44	10,92	0,69	24,35	11,34	11,33
2.17	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	254,30	0,49	-	-	11,30	0,30	57,65	0,79	7,85	52,28	44,34	23,58	4,51	51,42
2.18	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	4,70	0,44	-	0,35	-	-	-	-	3,91	-	-	-	-	-
3	Đất chưa sử dụng	CSD	4.034,45	4,39	6,86	1,55	12,23	40,55	8,61	836,95	466,34	1,71	2.027,41	1,70	590,22	35,93

Biểu 05

KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT NĂM 2024 CỦA HUYỆN VẠN NINH - TỈNH KHÁNH HÒA
(Kèm theo Quyết định số 70/QĐ-UBND ngày 14 tháng 3 năm 2024 của UBND tỉnh Khánh Hòa)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính													
				TT Vạn Giã	Xã Đại Lãnh	Xã Vạn Bình	Xã Vạn Hưng	Xã Vạn Khánh	Xã Vạn Long	Xã Vạn Lương	Xã Vạn Phú	Xã Vạn Phước	Xã Vạn Thạnh	Xã Vạn Thắng	Xã Vạn Thọ	Xã Xuân Sơn	
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(17)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	
1	Đất nông nghiệp	NNP	3.098,92	4,63	2,32	4,04	274,54	576,15	94,63	8,34	2,14	1.477,57	69,43	450,90	133,19	1,04	
	<i>Trong đó:</i>																
1.1	Đất trồng lúa	LUA	706,22	2,17	-	3,02	6,58	228,87	56,44	-	0,38	215,28	-	162,45	30,62	0,41	
	<i>Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	516,21	-	-	0,49	5,48	139,18	55,87	-	0,38	201,95	-	87,93	24,93	-	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	312,74	-	0,35	0,24	40,03	61,58	0,56	0,35	0,10	78,73	4,06	117,47	8,98	0,29	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	247,09	1,63	0,06	-	50,02	61,19	3,73	1,68	0,18	57,85	12,37	54,70	3,67	-	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	0,25	0,00	0,14	0,00	0,00	0,00	0,10	0,00	0,00	0,01	0,00	0,00	0,00	0,00	
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	1.288,10	-	1,77	0,78	159,23	19,47	0,10	4,62	1,48	1.054,83	42,62	0,08	2,78	0,34	
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	533,78	0,83	-	-	10,63	202,85	33,70	1,57	-	70,85	10,38	115,84	87,13	-	
1.7	Đất làm muối	LMU	10,00	0,00	0,00	0,00	7,81	2,19	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,75	-	-	-	0,24	-	-	-	0,12	-	0,03	-	0,36	-	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	431,65	1,29	0,13	0,12	14,37	125,50	29,55	1,15	-	101,30	47,93	74,51	35,81	-	
	<i>Trong đó:</i>																
2.1	Đất quốc phòng	CQP	0,45	-	-	-	-	0,19	-	-	-	0,26	-	-	-	-	
2.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	22,98	-	-	-	-	-	-	-	-	-	22,98	-	-	-	
2.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	17,41	-	-	-	0,83	5,16	-	0,13	-	11,15	-	0,13	0,01	-	
2.5	Đất sản xuất VLXD, làm đồ gốm	SKX	20,41	-	-	-	-	18,13	-	-	-	2,23	-	0,05	-	-	
2.6	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	190,01	0,60	0,02	0,12	4,87	54,66	16,71	0,18	-	37,52	23,86	36,56	14,91	-	
	<i>Trong đó:</i>																
-	Đất giao thông	DGT	121,22	0,59	0,02	0,04	3,89	32,84	5,85	0,10	-	25,23	22,74	20,11	10,01	-	
-	Đất thủy lợi	DTL	41,24	-	-	0,08	1,03	11,55	5,37	0,08	-	6,64	0,89	14,18	1,42	-	
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,35	-	-	-	-	0,14	-	-	-	0,12	-	0,09	-	-	
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	1,69	0,01	-	-	-	0,73	0,07	-	-	0,56	-	0,17	0,15	-	
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	1,59	-	-	-	-	1,13	0,28	-	-	-	-	-	0,18	-	
-	Đất công trình năng lượng	DNL	0,03	-	-	-	-	0,02	-	-	-	0,01	-	-	-	-	
-	Đất bưu chính viễn thông	DBV	0,20	-	-	-	-	0,01	0,04	-	-	0,15	-	-	-	-	
-	Đất kho dự trữ quốc gia	DKG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	0,79	-	-	-	0,15	0,20	0,25	-	-	0,01	-	0,18	-	-	
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	22,80	-	-	-	-	8,04	4,76	-	-	4,79	0,23	1,83	3,15	-	
-	Đất chợ	DCH	0,10	-	-	-	-	-	0,09	-	-	0,01	-	-	-	-	
2.7	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,13	-	-	-	-	0,03	0,04	-	-	0,02	-	0,04	-	-	
2.8	Đất ở tại nông thôn	ONT	73,31	-	0,06	-	5,96	9,87	5,07	0,84	-	28,71	0,86	18,09	3,85	-	
2.9	Đất ở tại đô thị	ODT	0,60	0,60	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.10	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,36	0,03	-	-	-	0,32	-	-	-	0,01	-	-	-	-	
2.11	Đất tín ngưỡng	TIN	0,39	-	-	-	0,03	0,11	0,18	-	-	0,07	-	-	-	-	
2.12	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	68,51	0,03	0,05	-	1,21	28,79	2,44	-	-	7,34	-	17,63	11,02	-	
2.13	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	6,15	-	-	-	1,32	-	-	-	-	1,96	-	-	2,87	-	

KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024 HUYỆN VẠN NINH - TỈNH KHÁNH HÒA

(Kèm theo Quyết định số 701/QĐ-UBND ngày 14 tháng 3 năm 2024 của UBND tỉnh Khánh Hòa)

Đơn vị tính: ha

TT	Chi tiêu	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính												
				TT Vạn Giã	Xã Đại Lãnh	Xã Vạn Bình	Xã Vạn Hưng	Xã Vạn Khánh	Xã Vạn Long	Xã Vạn Lương	Xã Vạn Phú	Xã Vạn Phước	Xã Vạn Thạnh	Xã Vạn Thắng	Xã Vạn Thọ	Xã Xuân Sơn
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(17)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	3.389,39	13,61	4,00	7,56	288,56	582,82	96,37	15,18	10,58	292,79	1.456,03	461,54	143,36	17,02
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	708,12	2,17	-	3,12	9,38	228,87	56,77	0,01	0,38	213,26	-	162,54	31,21	0,41
	<i>Tr. đó: đất chuyên lúa nước</i>	LUC/PNN	518,42	-	-	0,49	8,24	139,18	56,20	0,01	0,38	200,97	-	87,97	24,98	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	341,74	-	0,83	0,44	43,73	64,15	0,72	2,15	2,78	9,41	81,57	119,93	12,46	3,57
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	313,02	6,57	1,26	3,22	56,42	65,28	4,98	6,71	5,93	16,22	72,10	62,08	9,48	2,77
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	0,25	-	0,14	-	-	-	0,10	-	-	0,01	-	-	-	-
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	1.484,77	-	1,77	0,78	160,35	19,47	0,10	4,62	1,48	0,82	1.282,25	0,08	2,78	10,27
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	530,77	4,87	-	-	10,63	202,85	33,70	1,57	-	53,07	20,11	116,54	87,43	-
1.7	Đất làm muối	LMU/PNN	10,00	-	-	-	7,81	2,19	-	-	-	-	-	-	-	-
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	0,72	-	-	-	0,24	-	-	0,12	-	-	-	0,36	-	-
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp															
	<i>Trong đó:</i>															
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR ^(a)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR ^(a)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	63,46	0,58	-	-	-	16,72	5,87	-	-	8,48	14,11	6,95	10,75	-

Ghi chú: - (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác

- PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở



Biểu 07

KẾ HOẠCH ĐƯA ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG VÀO SỬ DỤNG NĂM 2024 CỦA HUYỆN VẠN NINH - TỈNH KHÁNH HÒA

(Kèm theo Quyết định số 70/QĐ-UBND ngày 14 tháng 3 năm 2024 của UBND tỉnh Khánh Hòa)

Đơn vị tính: ha

STT	Mục đích sử dụng	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính													
				TT Vạn Giã	Xã Đại Lân	Xã Vạn Bình	Xã Vạn Hưng	Xã Vạn Khánh	Xã Vạn Long	Xã Vạn Lương	Xã Vạn Phú	Xã Vạn Phước	Xã Vạn Thạnh	Xã Vạn Thắng	Xã Vạn Thọ	Xã Xuân Sơn	
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(17)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	
1	Đất nông nghiệp	NNP	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
	<i>Trong đó:</i>																
1.1	Đất trồng lúa	LUA	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
	<i>Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
1.7	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	1.440,73	2,24	0,06	-	0,26	2,31	0,06	17,69	0,20	0,48	1.401,73	14,81	0,89	-	
	<i>Trong đó:</i>																
2.1	Đất quốc phòng	CQP	10,49	-	-	-	-	-	-	7,82	-	-	2,67	-	-	-	
2.2	Đất an ninh	CAN	0,06	-	0,06	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	0,15	-	-	-	0,15	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	595,75	-	-	-	-	0,74	0,01	-	-	0,06	589,09	5,68	0,17	-	
2.5	Đất sản xuất VLXD, làm đồ gốm	SKX	6,60	-	-	-	-	-	-	6,60	-	-	-	-	-	-	
2.6	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	413,53	1,92	-	-	0,11	1,15	0,03	3,27	0,20	0,18	399,36	6,81	0,50	-	
	<i>Trong đó:</i>																
-	Đất giao thông	DGT	229,18	0,53	-	-	0,08	1,11	0,03	2,85	-	0,13	221,83	2,22	0,40	-	
-	Đất thủy lợi	DTL	0,70	-	-	-	-	-	-	0,42	-	0,01	0,27	-	-	-	
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	9,21	1,39	-	-	-	-	-	-	-	-	7,82	-	-	-	
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	4,48	-	-	-	-	-	-	-	-	-	4,48	-	-	-	
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	13,82	-	-	-	0,01	0,02	-	-	-	0,01	10,74	3,02	0,02	-	
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	143,31	-	-	-	-	0,02	-	-	-	0,03	141,61	1,57	0,08	-	
-	Đất công trình năng lượng	DNL	4,67	-	-	-	0,02	-	-	-	0,20	-	4,45	-	-	-	
-	Đất cơ sở nghiên cứu khoa học	DKH	6,14	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	6,14	0,00	0,00	0,00	
-	Đất chợ	DCH	2,02	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2,02	-	-	-	
2.7	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	173,75	0,32	-	-	-	0,22	-	-	-	0,03	171,35	1,80	0,03	-	
2.8	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,51	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,51	-	-	
2.9	Đất ở đô thị	ODT	233,92	-	-	-	-	0,20	0,02	-	-	0,21	233,29	0,01	0,19	-	
2.10	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	5,97	-	-	-	-	-	-	-	-	-	5,97	-	-	-	